

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 28 tháng 01 năm 2026

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
	<b>Thực đơn</b>		<b>Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường</b>				<b>Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường</b>		
	<b>Bữa chính buổi trưa</b>		<i>Cơm Bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.</i>				<i>Cơm Bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.</i>		
	<b>Bữa phụ</b>		<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>				<i>Miến thịt vịt, rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>		
	<b>Bữa chính buổi chiều</b>		<i>Bún khô thịt lợn, riêu cáy, rau cải hành, mùi;</i>						
<b>BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM</b>									
1	Gạo bắc thơm	kg	46,50		0,00	20.000	930.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,20		0,00	57.000	182.400		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	50.000	30.000		0
7	Miến phở	kg	8,60		12,00	30.000	258.000		360.000
8	Bún khô HH	kg	2,50		11,00	30.000	75.000		330.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	7,35		0,00	260.000	1.911.000		0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
11	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
12	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
13	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
14	Khoai tây	kg		15,30		17.000		260.100	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		6,60		17.000		112.200	
16	Cà chua	kg		3,60		28.000		100.800	
17	Rau cải ngồng	kg		2,80		14.000		39.200	
18	Cáy đồng sống	kg		2,20		140.000		308.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg		32,70		80.000		2.616.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		18,00		100.000		1.800.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg		4,30		120.000		516.000	
22	Mỡ lợn sống	kg		4,90		70.000		343.000	
23	Quả thanh long	kg		46,70		27.500		1.284.250	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.669.300</b>	<b>7.429.550</b>	<b>690.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 600 (- NT bé 34 - NT lớn: 112 MG: 454  
 Số dư đầu ngày -500 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.099.500 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.098.850 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ  
 Số dư cuối ngày: 650 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.119.550 đ

Xuân Trường, ngày 28 tháng 01 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyệt

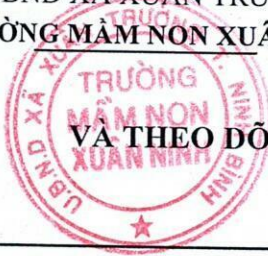
Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ tư, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm Bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm Bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt, rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô thịt lợn, riêu cáy, rau cải hành, mùi;	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	6,90	1,00	5,90	0,0	20.000	138.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	50.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	1,30	0,00	1,30	2,0	30.000	39.000	60.000
8	Bún khô HH	kg	0,30	0,30	0,00	1,5	30.000	9.000	45.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
11	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
14	Khoai tây	kg	2,10	0,50	1,60		17.000	35.700	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,80	0,20	0,60		17.000	13.600	
16	Cà chua	kg	0,50	0,10	0,40		28.000	14.000	
17	Rau cải ngồng	kg	0,40	0,10	0,30		14.000	5.600	
18	Cá đồng sông	kg	0,30	0,30	0,00		140.000	42.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	4,80	1,00	3,80		80.000	384.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,70	0,00	2,70		100.000	270.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	0,60	0,40	0,20		120.000	72.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
23	Quả thanh long	kg	6,80	1,50	5,30		27.500	187.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.627.300</b>	<b>105.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

**Tổng số xuất ăn:** 88 (- NT bé: 4 - NT lớn: 15 - MG: 69 )  
 Số dư đầu ngày 50 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.628.050 đ  
 Số tiền đã chi: 1.627.300 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.492 đ  
 Số dư cuối ngày: 750 đ

Xuân Trường, ngày 28 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hoà*

*Chinh*

*Hương*

*Tuyết*

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Cơm Bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.</i>	<i>Cơm Bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Miến thịt vịt, rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Bún khô thịt lợn, riêu cáy, rau cải hành, mùi;</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,10	2,00	11,10	0,0	20.000	262.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Miến phở	kg	2,50	0,00	2,50	12,0	30.000	75.000	360.000
8	Bún khô HH	kg	0,70	0,70	0,00	11,0	30.000	21.000	330.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,15	0,45	1,70	0,0	260.000	559.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Khoai tây	kg	4,30	1,10	3,20		17.000	73.100	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,90	0,40	1,50		17.000	32.300	
16	Cà chua	kg	1,20	0,30	0,90		28.000	33.600	
17	Rau cải ngồng	kg	0,80	0,20	0,60		14.000	11.200	
18	Cây đồng sống	kg	0,50	0,50	0,00		140.000	70.000	


STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	9,05	1,90	7,15		80.000	724.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,20	0,00	5,20		100.000	520.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	1,10	0,70	0,40		120.000	132.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,40	0,40	1,00		70.000	98.000	
23	Quả thanh long	kg	13,20	3,00	10,20		27.500	363.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.107.500</b>	<b>690.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

**Tổng số xuất ăn:** 168 (- NT bé: 8 . NT lớn: 29 - MG: 131 )  
 Số dư đầu ngày -1.450 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.106.550 đ  
 Số tiền đã chi: 3.107.500 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.497 đ  
 Số dư cuối ngày: -950 đ

Xuân Trường, ngày 28 tháng 01 năm 2026  
 NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

  
 PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
 Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)  
  
 Trần Thị Huệ

NGƯỜI NHẬN (2)  
  
 Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO  
  
 Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm Bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm Bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt, rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô thịt lợn, riêu cáy, rau cải hành, mùi;	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	12,10	2,00	10,10	0,0	20.000	242.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Miến phở	kg	2,20	0,00	2,20	3,0	30.000	66.000	90.000
8	Bún khô HH	kg	0,60	0,60	0,00	3,0	30.000	18.000	90.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,80	0,30	1,50	0,0	260.000	468.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
14	Khoai tây	kg	3,90	1,00	2,90		17.000	66.300	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,70	0,50	1,20		17.000	28.900	
16	Cà chua	kg	0,80	0,20	0,60		28.000	22.400	
17	Rau cải ngồng	kg	0,70	0,20	0,50		14.000	9.800	
18	Cáy đồng sống	kg	0,60	0,60	0,00		140.000	84.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	8,55	1,90	6,65		80.000	684.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	4,70	0,00	4,70		100.000	470.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	1,10	0,80	0,30		120.000	132.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,40	0,90		70.000	91.000	
23	Quả thanh long	kg	12,10	3,00	9,10		27.500	332.750	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.867.150</b>	<b>180.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

**Tổng số xuất ăn:** 155 · NT bé: 11 · NT lớn: 26 - MG: 118 )  
 Số dư đầu ngày 300 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.867.800 đ  
 Số tiền đã chi: 2.867.150 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.498 đ  
 Số dư cuối ngày: 650 đ

*Xuân Trường, ngày 28 tháng 01 năm 2026*

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyệt*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyệt